**CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**

----------*****----------

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P. Khương Đình - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## *Quý III Năm 2026*

| | |
|---|---|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

*Nơi nhận:*.....

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG, L=Quận Thanh Xuân, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0100100625
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 15:25:49+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.1

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
231 - Nguyễn Trãi - Khương Đình - Hà Nội- Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
( Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | | |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **5,336,339,792,929** | **775,180,694,485** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **IV.01.a** | **33,349,653,574** | **31,713,845,250** |
| 1. Tiền | 111 | | 23,332,735,766 | 19,713,845,250 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10,016,917,808 | 12,000,000,000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **IV0.1.b** | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **5,170,705,749,674** | **465,485,071,187** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | IV.02 | 459,630,226,967 | 471,808,212,752 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 11,384,879,687 | 743,986,201 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XDựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | IV.03 | 4,717,732,297,575 | 6,123,376,887 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | IV.04 | (18,041,654,555) | (13,190,504,653) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| **IV Hàng tồn kho** | **140** | | **131,376,470,522** | **270,360,302,626** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | IV.05 | 131,553,020,389 | 271,173,063,421 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | (176,549,867) | (812,760,795) |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | - | - |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) | 153 | | - | - |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **907,919,159** | **7,621,475,422** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | IV.11 | 907,919,159 | 1,449,755,033 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | - | 512,452,621 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | - | 5,659,267,768 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |
| | | | | |
| **B- TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **580,600,579,229** | **566,201,432,775** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **2,013,000,000** | **2,013,000,000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | IV.03 | 2,013,000,000 | 2,013,000,000 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **42,941,580,165** | **46,379,013,255** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | IV.07 | 28,392,723,866 | 31,095,616,333 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | 660,123,166,564 | 694,427,513,831 |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *223* | | (631,730,442,698) | (663,331,897,498) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | IV.08 | 4,451,682,122 | 5,177,622,570 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | 5,957,798,246 | 8,751,338,606 |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *226* | | (1,506,116,124) | (3,573,716,036) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | IV.09 | 10,097,174,177 | 10,105,774,352 |
| - Nguyên giá | *228* | | 10,335,112,352 | 10,335,112,352 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | *229* | | (237,938,175) | (229,338,000) |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | - | - |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | - | - |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | - | - |
| - Nguyên giá | 234 | | - | - |
| - Giá trị khấu hao lũy kế(*) | 235 | | - | - |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | - | - |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn(*) | 238 | | - | - |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **22,421,724,339** | **5,507,948,207** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | IV.06 | 22,421,724,339 | 5,507,948,207 |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **512,141,963,406** | **509,648,027,705** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | V.14 | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | IV.10 | 505,000,000,000 | 505,000,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 8,444,062,358 | 8,444,062,358 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 264 | | (1,302,098,952) | (3,796,034,653) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | | - | - |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | - | - |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **1,082,311,319** | **2,653,443,608** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | IV.11 | 1,082,311,319 | 2,653,443,608 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+ 200)** | **280** | | **5,916,940,372,158** | **1,341,382,127,260** |
| **C- NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **5,327,670,074,484** | **774,011,203,102** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **5,157,632,453,004** | **620,836,712,221** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | IV.13 | 38,749,515,118 | 92,039,014,182 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 15,691,285,993 | 10,073,444,486 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 1,126,827,296 | 1,127,895,861 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | IV.14 | 4,691,298,011,829 | 5,615,346,310 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 12,505,210,516 | 19,504,446,148 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | IV.12 | 6,636,984,011 | 6,247,141,610 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | IV.17 | 9,545,454 | 20,833,331 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | IV.15 | 2,651,688,776 | 1,982,919,672 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | IV.16 | 385,048,251,852 | 470,997,604,774 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | IV.18 | 214,917,960 | 446,256,207 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | 3,700,214,199 | 12,781,809,640 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **170,037,621,480** | **153,174,490,881** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | | |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | IV.15 | 143,500,000,000 | 143,500,000,000 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | IV.16 | 19,537,621,480 | 2,674,490,881 |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | - | - |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | - | - |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| | | | | |
| **D- VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **589,270,297,674** | **567,370,924,158** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 364,841,240,000 | 280,657,650,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 364,841,240,000 | 280,657,650,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3,605 | 3,605 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình(*) | 415 | | (23,970,000) | (23,970,000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 85,528,927,400 | 162,326,715,944 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 138,924,096,669 | 124,410,524,609 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 103,337,442,134 | 124,410,524,609 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 35,586,654,535 | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)** | **440** | | **5,916,940,372,158** | **1,341,382,127,260** |
| | | | - | - |

*Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| ( Ký tên) | ( Ký tên) | (Ký tên, đóng dấu) |
| Lê Lan Phương | Trần Minh Tuấn | Nguyễn Việt Hùng |

M.S.D.N: 0100100615 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*

PHẦN I: LÃI, LỖ

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ | | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | QUÍ III/2026 | QUÍ III/2025 | | |
| 1 | 2 | 3 | | | | |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | V.1 | **407.516.168.507** | **287.305.189.806** | **1.096.124.019.058** | **938.012.953.229** |
| *Trong đó: Doanh thu hàng XK* | | | 7.647.444.452 | 28.357.943.632 | 33.140.447.643 | 76.900.803.638 |
| **2. Các khoản giảm trừ** | **02** | V.2 | **3.821.924.242** | **8.095.196.636** | **20.079.326.088** | **22.177.488.962** |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | | **403.694.244.265** | **279.209.993.170** | **1.076.044.692.970** | **915.835.464.267** |
| **4.Giá vốn hàng bán** | **11** | V.3 | **369.013.211.024** | **243.895.222.022** | **970.684.236.584** | **812.654.689.310** |
| **5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **34.681.033.241** | **35.314.771.148** | **105.360.456.386** | **103.180.774.957** |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **21** | V.4 | **19.047.930.822** | **432.752.938** | **19.649.876.239** | **2.465.679.212** |
| **7. Chi phí tài chính** | **22** | V.5 | **9.452.786.349** | **6.266.709.002** | **25.196.323.708** | **18.619.842.530** |
| *- Trong đó :* Chi phí lãi vay | 23 | | 8.453.031.052 | 4.936.234.605 | 23.971.283.502 | 15.319.397.946 |
| **8.Chi phí bán hàng** | **24** | V.6a | **4.240.213.067** | **7.265.547.612** | **17.216.500.687** | **22.510.404.909** |
| **9.Chi phí quản lý Doanh nghiệp** | **25** | V.6b | **14.121.181.192** | **14.400.402.501** | **43.566.734.063** | **42.199.861.832** |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]** | **30** | | **25.914.783.455** | **7.814.864.971** | **39.030.774.167** | **22.316.344.898** |
| **11. Thu nhập khác** | **31** | V.7 | **118.960.342** | **587.666.713** | **1.616.618.549** | **618.380.571** |
| **12. Chi phí khác** | **32** | V.8 | **67.170.939** | **2.968** | **333.226.881** | **29.471.239** |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **51.789.403** | **587.663.745** | **1.283.391.668** | **588.909.332** |
| **14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **25.966.572.858** | **8.402.528.716** | **40.314.165.835** | **22.905.254.230** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành | 51 | V.10 | 1.723.819.828 | 1.792.683.000 | 4.727.511.300 | 5.532.596.474 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại | 52 | | | | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)** | **60** | | **24.242.753.030** | **6.609.845.716** | **35.586.654.535** | **17.372.657.756** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | V.11 | | | 975 | 619 |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | | | | | |

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Bùi Thị Nga | Trần Minh Tuấn | Nguyễn Việt Hùng |

M.S.D.N: 0100[illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THÀNH PHỐ HÀ[illegible]

CONG TY CP CAO SU SAO VANG
231 - Nguyễn Trãi - Khương Đình - Hà Nội- Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**( Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| **I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | - | - |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **40,314,165,835** | **22,905,254,230** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 5,605,315,976 | 7,437,064,683 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 1,489,665,026 | (2,533,930,547) |
| - Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ | 04 | (106,783,634) | (103,416,000) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (18,860,552,836) | (233,630,318) |
| - Chi phí đi vay | 06 | 23,971,283,502 | 15,319,397,946 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **52,413,093,869** | **42,790,739,994** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (4,675,109,719,555) | (64,254,842,690) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 139,620,043,032 | 6,482,607,578 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả ( Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 4,632,609,239,329 | 1,490,859,314 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | 2,112,968,163 | 796,650,491 |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | (23,897,885,426) | (15,369,417,946) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (8,498,112,355) | (3,038,379,487) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (11,343,529,260) | (4,808,332,000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **107,906,097,797** | **(35,910,114,746)** |
| **II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác | 21 | (18,296,467,089) | (9,232,204,353) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác | 22 | 1,679,684,006 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 367,304,957 | 1,726,254,675 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(16,249,478,126)** | **(7,505,949,678)** |
| **III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 905,247,818,100 | 754,002,153,517 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (982,687,081,961) | (702,413,306,720) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (1,354,863,988) | (2,318,440,860) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữu | 36 | (11,226,415,765) | (16,827,756,437) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(90,020,543,614)** | **32,442,649,500** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20+30+40)** | **50** | **1,636,076,057** | **(10,973,414,924)** |
| **Tiền và tương tiền đầu kỳ** | **60** | **31,713,845,250** | **29,711,953,512** |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (267,733) | (184,148) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | **33,349,653,574** | **18,738,354,440** |

Hà Nội, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| ( Ký tên) | ( Ký tên) | ( Ký tên, đóng dấu) |
| Lê Lan Phương | Trần Minh Tuấn | Nguyễn Việt Hùng |

M.S.D.N: 0100100635 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG THÀNH PHỐ HÀ

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

## I. Thông tin khái quát

### *1. Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 07 năm 2026.

Công ty có trụ sở chính tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh phụ thuộc sau:

| *Chi nhánh* | *Địa chỉ* |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình | Đường Trần Thủ Độ, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng | Quốc lộ 1A, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 450 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 715 người).

### *2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính*

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán phụ tùng ô tô;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su.

***3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.***

## II. Cơ sở trình bày

### *1. Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

***2. Năm tài chính***

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

***3. Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

**III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

***1. Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

***2. Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

***3. Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***4. Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Công ty và được các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***5. Tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

***6. Khấu hao và hao mòn***

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03-22 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-06 năm |
| Phương tiện vận tải | 03-10 năm |
| Máy móc và thiết bị | 02-12 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 năm |
| Quyền sử dụng đất lâu dài | không khấu hao |

***7. Tài sản cố định thuê tài chính***

Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố đinh thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

***8. Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

***9. Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

***11. Các khoản đầu tư***

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### *12. Chi phí phải trả*

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### *13. Dự phòng bảo hành*

Công ty ghi nhận dự phòng bảo hành cho các sản phẩm bán trong kỳ khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

### *14.Vay và nợ thuê tài chính*

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính Báo cáo tài chính giữa niên độ trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

### *15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Doanh nghiệp không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### *16. Vốn chủ sở hữu*

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**Các quỹ khác**

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

## 17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***18. Các khoản giảm trừ doanh thu***

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

***19.Doanh thu chưa thực hiện***

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

***20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ***

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

***21 .Giá vốn***

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

***22. Chi phí tài chính***

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ lỗ tỷ giá hối đoái, …

***23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp***

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của

nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

### *24. Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### *25.Báo cáo bộ phận*

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

***26.Công cụ tài chính***

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***27. Các bên liên quan***

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

| 01.a- Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 236,997,215 | 736,881,743 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 23,095,738,551 | 18,976,963,507 |
| - Các khoản tương đương tiền | 10,016,917,808 | 12,000,000,000 |
| **Cộng:** - | **33,349,653,574** | **31,713,845,250** |

| 01.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| **Cộng:** - | **-** | **-** |

| 02- Phải thu của khách hàng | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| a- Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| + CT TNHH Thương mại Sơn Lĩnh | 364,838,200,000 | - |
| + CT TNHH Đầu tư thương mại và XNK Việt Nam | 19,641,348,581 | 387,285,428,580 |
| + CN CT CP ô tô TMT tại HY- NM ô tô Cửu Long | 978,918,646 | 3,411,835,167 |
| + CT TNHH Sao Mai Anh | 9,548,620,887 | 13,725,214,749 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 64,623,138,853 | 67,385,734,256 |
| **Cộng:** - | **459,630,226,967** | **471,808,212,752** |
| b- Phải thu dài hạn của khách hàng | | |

| 03- Phải thu khác | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a- Ngắn hạn** | | | | |
| - PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black | 2,966,978,675 | (2,966,978,675) | 2,966,978,675 | (2,966,978,675) |
| - Phải thu người lao động | 284,824,005 | - | 445,740,019 | - |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7,683,593 | | 25,511,868 | |
| - Tạm ứng cho nhân viên | 1,760,000,000 | - | 1,650,000,000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 1 | - | 307,938,135 | - |
| - Phải thu khác | 4,712,712,811,301 | - | 727,208,190 | - |
| **Cộng:** - | **4,717,732,297,575** | **(2,966,978,675)** | **6,123,376,887** | **(2,966,978,675)** |
| **b- Dài hạn** | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 2,013,000,000 | | 2,013,000,000 | |
| **Cộng:** - | **2,013,000,000** | | **2,013,000,000** | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

**04- Nợ xấu**

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| 1. CT CP ô tô An Thái | 346,500,000 | - | 346,500,000 | - |
| 2.CT TNHH Phú Cường | 282,014,700 | - | 282,014,700 | - |
| 3. Nguyễn Thị Hương | 2,208,428,046 | - | 2,208,428,046 | - |
| 4.Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên | 91,805,021 | - | 91,805,021 | - |
| 5. Phải thu các đối tượng khác | 26,530,828,156 | 10,781,432,816 | 23,573,870,569 | 13,312,113,683 |
| **Cộng** | **29,459,575,923** | **10,781,432,816** | **26,502,618,336** | **13,312,113,683** |

**05- Hàng tồn kho**

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi trên đường | - | - | 5,653,351,682 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 65,281,895,977 | - | 115,719,893,707 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 2,045,062,456 | - | 2,041,593,825 | - |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 6,510,007,348 | - | 9,525,566,916 | - |
| - Thành phẩm | 57,040,444,011 | (176,360,986) | 137,531,942,972 | (807,827,444) |
| - Hàng hoá | | | 195,010,909 | |
| - Hàng gửi bán | 675,610,597 | (188,881) | 505,703,410 | (4,933,351) |
| **Cộng** - | **131,553,020,389** | **(176,549,867)** | **271,173,063,421** | **(812,760,795)** |
| | | - | | - |

**06- Tài sản dở dang dài hạn**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn** | | |
| Cộng | | |

| **b- Xây dựng cơ bản dở dang** | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| + Mua sắm | **11,966,804,241** | **2,302,914,625** |
| + XDCB | **9,811,692,183** | **3,205,033,582** |
| *- XD nhà kho Xuân Hoà* | *-* | *489,909,092* |
| *- Dự án ĐT MR SX tại Xuân Hòa* | *2,407,680,934* | *2,355,643,934* |
| *- Khác* | *7,404,011,249* | *359,480,556* |
| + Sửa chữa lớn TSCĐ | **643,227,915** | **-** |
| Cộng - | **22,421,724,339** | **5,507,948,207** |

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

**7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| CHỈ TIÊU | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC THIẾT BỊ | P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN | TBị DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TÀI SẢN KHÁC | CỘNG |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **116,201,467,496** | **522,822,328,946** | **54,617,269,482** | **786,447,907** | **0** | **694,427,513,831** |
| + Mua trong năm | | 755,675,240 | | | 683,000,000 | 1,438,675,240 |
| + Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | 0 |
| + Tăng khác(TTC, ĐCKT) | | 5,477,062,503 | | | | 5,477,062,503 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 19,734,962,723 | 18,169,153,029 | 3,151,754,048 | 164,215,210 | | 41,220,085,010 |
| - Giảm khác (ĐC CN) | | | | | | 0 |
| **Số dư 30/09/2026** | **96,466,504,773** | **510,885,913,660** | **51,465,515,434** | **622,232,697** | **683,000,000** | **660,123,166,564** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | **102,073,182,835** | **515,791,323,993** | **44,680,942,763** | **786,447,907** | | **663,331,897,498** |
| + Khấu hao trong năm | 989,793,798 | 2,227,552,140 | 1,247,616,711 | | 47,277,554 | 4,512,240,203 |
| + Tăng khác( TTC chuyển sang) | | 3,187,782,155 | | | | 3,187,782,155 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 17,913,634,223 | 18,071,873,677 | 3,151,754,048 | 164,215,210 | | 39,301,477,158 |
| - Phân loại lại TSCĐ | | (78,357,285) | 78,357,285 | | | |
| **Số dư 30/09/2026** | **85,149,342,410** | **503,056,427,326** | **42,855,162,711** | **622,232,697** | **47,277,554** | **631,730,442,698** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **- Tại ngày đầu năm** | **14,128,284,661** | **7,031,004,953** | **9,936,326,719** | **0** | | **31,095,616,333** |
| **- Tại ngày 30/09/2026** | **11,317,162,363** | **7,829,486,334** | **8,610,352,723** | **0** | **635,722,446** | **28,392,723,866** |

* Giá trị còn lại 30/09/26 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 5.918.164.372đ

* Nguyên giá TSCĐ 30/09/26 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 594.275.352.696đ

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| CHỈ TIÊU | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC THIẾT BỊ | P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN | TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TÀI SẢN KHÁC | CỘNG |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | **8,751,338,606** | | | | **8,751,338,606** |
| + Thuê tài chính trong năm | | 2,683,522,143 | | | | 2,683,522,143 |
| + Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | 5,477,062,503 | | | | 5,477,062,503 |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | 0 |
| - Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT) | | | | | | 0 |
| **Số dư 30/09/2026** | | **5,957,798,246** | | | | **5,957,798,246** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | **3,573,716,036** | | | | **3,573,716,036** |
| Khấu hao trong năm | | 1,120,182,243 | | | | 1,120,182,243 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | 3,187,782,155 | | | | 3,187,782,155 |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | 0 |
| ĐC chi nhánh(hạng mục) | | | | | | 0 |
| **Số dư 30/09/2026** | | **1,506,116,124** | | | | **1,506,116,124** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | **5,177,622,570** | | | | **5,177,622,570** |
| **- Tại ngày 30/09/2026** | | **4,451,682,122** | | | | **4,451,682,122** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

**09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| | Quyền SDụng đất | Ph.mềm VTín | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **10,335,112,352** | **-** | **10,335,112,352** |
| - Mua trong kỳ | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **10,335,112,352** | **-** | **10,335,112,352** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **229,338,000** | **-** | **229,338,000** |
| - Khấu hao trong kỳ | 8,600,175 | - | 8,600,175 |
| **Số dư cuối kỳ** | **237,938,175** | **-** | **237,938,175** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** - | **10,105,774,352** | **-** | **10,105,774,352** |
| **Tại ngày cuối kỳ** - | **10,097,174,177** | **-** | **10,097,174,177** |

**10- Đầu tư tài chính dài hạn**

| | 30/09/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| **a- ĐTư vào CT LD, LKết** | **505,000,000,000** | **(1,028,053,763)** | **-** | **505,000,000,000** | **(2,959,590,804)** | **-** |
| - CT TNHH SVàng-HSơn | 130,000,000,000 | (1,028,053,763) | - | 130,000,000,000 | (1,336,001,115) | - |
| - CT CP SVàng- HSơn | 375,000,000,000 | - | | 375,000,000,000 | (1,623,589,689) | |
| **b- ĐTư góp vốn vào đvị #** | **8,444,062,358** | **(274,045,189)** | **-** | **8,444,062,358** | **(836,443,849)** | **-** |
| - CTCP PhilipCarbonBlack VN | 8,444,062,358 | (274,045,189) | - | 8,444,062,358 | (836,443,849) | - |
| **Cộng** | **513,444,062,358** | **(1,302,098,952)** | **-** | **513,444,062,358** | **(3,796,034,653)** | **-** |
| | | - | | | - | |

| **11- Chi phí chờ phân bổ** | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a- Ngắn hạn** - | | - |
| - Phí bảo hiểm cháy nổ | 907,919,159 | 410,861,840 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 1,038,893,193 |
| **Cộng** | **907,919,159** | **1,449,755,033** |
| **b- Dài hạn** - | | - |
| - Công cụ, dụng cụ phân bổ dần | 1,082,311,319 | 2,653,443,608 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | - | - |
| - Tiền thuê đất trả trước | - | - |
| **Cộng** | **1,082,311,319** | **2,653,443,608** |

| **12- Chi phí phải trả** | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a- Ngắn hạn** | | |
| - Trích trước lãi vay | 564,430,076 | 491,032,000 |
| - Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, # | 533,439,194 | - |
| - TTrước ca3, cơm CN | 277,259,023 | 393,290,156 |
| - TTrước chi phí khác | 5,261,855,718 | 5,362,819,454 |
| **Cộng** - | **6,636,984,011** | **6,247,141,610** |
| **b- Dài hạn** | - | - |

## 13- Phải trả người bán

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| + CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội | 3,105,971,062 | 3,105,971,062 | 7,786,670,919 | 7,786,670,919 |
| + CT chế biến cao su Đà Nẵng | 248,385,000 | 248,385,000 | 7,918,635,000 | 7,918,635,000 |
| + CT TNHH Kim Trường Phúc | 4,513,449,269 | 4,513,449,269 | 13,361,998,198 | 13,361,998,198 |
| + CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị | 10,442,880,000 | 10,442,880,000 | 16,066,071,000 | 16,066,071,000 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 20,438,829,787 | 20,438,829,787 | 46,905,639,065 | 46,905,639,065 |
| **Cộng** | **38,749,515,118** | **38,749,515,118** | **92,039,014,182** | **92,039,014,182** |

## 14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2026 | | Số phát sinh trong kỳ | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số còn phải thu | Số còn phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Số còn phải thu | Số còn phải nộp |
| **a. Thuế** | **5,659,267,768** | **5,615,346,310** | **4,723,386,144,086** | **32,044,210,799** | **-** | **4,691,298,011,829** |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 1,130,130 | 17,990,756,758 | 16,348,738,455 | - | 1,643,148,433 |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 5,747,621,382 | 5,747,621,382 | - | - |
| 3. Thuế Xuất, Nhập khẩu | - | - | 172,621,120 | 172,621,120 | - | - |
| 4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 5,494,420,883 | 4,727,511,300 | 8,498,112,355 | | 1,723,819,828 |
| 5. Thuế Môn bài | - | - | - | - | - | |
| 6. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất | 5,659,267,768 | - | 4,694,048,413,912 | 514,727,199 | - | 4,687,874,418,945 |
| 7. Thuế thu nhập cá nhân | - | 119,795,297 | 567,150,880 | 630,321,554 | | 56,624,623 |
| 8. Các loại thuế khác | - | - | 132,068,734 | 132,068,734 | - | - |
| **b. Các khoản phải nộp khác** | **-** | **-** | **29,228,505** | **29,228,505** | **-** | **-** |
| 1. Các khoản khác | - | - | 29,228,505 | 29,228,505 | - | - |
| **Tổng cộng** | **5,659,267,768** | **5,615,346,310** | **4,723,415,372,591** | **32,073,439,304** | **-** | **4,691,298,011,829** |

| **15- Phải trả khác** | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a- Ngắn hạn** | **2,651,688,776** | **1,982,919,672** |
| - Các khoản trích theo lương | 383,183,913 | 326,970,123 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 152,800,000 | 505,726,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2,115,704,863 | 1,150,223,549 |
| **b- Dài hạn** | **143,500,000,000** | **143,500,000,000** |
| - CT TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn | 143,500,000,000 | 143,500,000,000 |

**16- Vay và nợ thuê tài chính**

| | 30/09/2026 | | Trong kỳ | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Số tăng | Số giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a- Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay NH bằng VND | 364,230,317,912 | 364,230,317,912 | 851,308,277,889 | 888,886,842,875 | 401,808,882,898 | 401,808,882,898 |
| - Vay NH bằng USD | 19,929,166,533 | 19,929,166,533 | 45,691,819,094 | 93,897,268,010 | 68,134,615,449 | 68,134,615,449 |
| - Nợ Thuê TC đến h.trả | 888,767,407 | 888,767,407 | 1,189,524,968 | 1,354,863,988 | 1,054,106,427 | 1,054,106,427 |
| **Cộng** | **385,048,251,852** | **385,048,251,852** | **898,189,621,951** | **984,138,974,873** | **470,997,604,774** | **470,997,604,774** |
| b- Vay dài hạn | | | | | | |
| - NH BIDV-CN Hà Nội | 8,228,000,000 | 8,228,000,000 | 8,228,000,000 | - | - | - |
| **Cộng** | **8,228,000,000** | **8,228,000,000** | **8,228,000,000** | **-** | **-** | **-** |
| c- Thuê tài chính | | | | | | |
| - Thuê TC - VietinBank | 11,309,621,480 | 11,309,621,480 | 12,119,181,150 | 3,484,050,551 | 2,674,490,881 | 2,674,490,881 |
| - Thuê TC - BIDV | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | **11,309,621,480** | **11,309,621,480** | **12,119,181,150** | **3,484,050,551** | **2,674,490,881** | **2,674,490,881** |

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

| | Kỳ này | | | Kỳ trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời hạn | Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Dưới 1 năm | | | | | | |
| Từ 1-5 năm | 1,798,314,595 | 443,450,607 | 1,354,863,988 | 2,589,337,389 | 270,896,529 | 2,318,440,860 |
| Trên 5 năm | - | - | - | - | - | - |

| **17- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn** | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| a- Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 9,545,454 | 20,833,331 |
| **Cộng** | **9,545,454** | **20,833,331** |
| b- Dài hạn | - | - |

| **18- Dự phòng phải trả** | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| a- Ngắn hạn | 214,917,960 | 446,256,207 |
| b- Dài hạn | - | - |

**19- Vốn chủ sở hữu**

a- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuậnchưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 8 | 9 |
| **Số dư 01/01/2025** | **280,657,650,000** | **3,605** | **-** | **-** | **(23,970,000)** | **116,834,693,289** | **177,586,487,428** | **575,054,864,322** |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 17,372,657,756 | 17,372,657,756 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 45,492,022,655 | (45,492,022,655) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (15,164,007,552) | (15,164,007,552) |
| - Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | - | (301,250,000) | (301,250,000) |
| - Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | (16,838,020,800) | (16,838,020,800) |
| **Số dư 30/09/2025** | **280,657,650,000** | **3,605** | **-** | **-** | **(23,970,000)** | **162,326,715,944** | **117,163,844,177** | **560,124,243,726** |
| **Số dư 01/01/2026** | **280,657,650,000** | **3,605** | **-** | **-** | **(23,970,000)** | **162,326,715,944** | **124,410,524,609** | **567,370,924,158** |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 35,586,654,535 | 35,586,654,535 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 7,385,801,456 | (7,385,801,456) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (2,461,933,819) | (2,461,933,819) |
| - Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | (11,225,347,200) | (11,225,347,200) |
| - Tăng vốn chủ sở hữu | 84,183,590,000 | - | - | - | - | (84,183,590,000) | - | - |
| **Số dư 30/09/2026** | **364,841,240,000** | **3,605** | **-** | **-** | **(23,970,000)** | **85,528,927,400** | **138,924,096,669** | **589,270,297,674** |

**Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu**

| **b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu** | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 131,353,490,000 | 101,041,150,000 |
| - Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn | 183,212,770,000 | 140,932,900,000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 50,251,010,000 | 38,659,630,000 |
| - Cổ phiếu quỹ | *23,970,000* | *23,970,000* |
| **Cộng** | **364,841,240,000** | **280,657,650,000** |

| **c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 280,657,650,000 | 280,657,650,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 84,183,590,000 | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 364,841,240,000 | 280,657,650,000 |
| -Cổ tức, lợi nhuận đã công bố | | |
| - Cổ tức cho năm 2025: % mệnh giá | 11,225,347,200 | - |
| - Cổ tức cho năm 2024: 6% mệnh giá | - | 16,838,020,800 |
| | - | - |

| **d- Cổ phiếu** | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36,484,124 | 28,065,765 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 36,484,124 | 28,065,765 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 36,484,124 | 28,065,765 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | 2,397 | 2,397 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2,397 | 2,397 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36,481,727 | 28,063,368 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 36,481,727 | 28,063,368 |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000 đồng/CP*

| **e- Các quỹ của doanh nghiệp** | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 85,528,927,400 | 162,326,715,944 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| **Cộng** | **85,528,927,400** | **162,326,715,944** |

| **20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán** | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Ngoại tệ các loại (USD+RUB) | **52,810.85** | **25,278.43** |
| - Ngoại tệ USD | 47,069.74 | 15,457.32 |
| - Ngoại tệ RUB | 5,741.11 | 9,821.11 |

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| **1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán thành phẩm | 455,483,741,061 | 588,067,650,769 |
| - Doanh thu bán hàng hoá | 629,790,192,295 | 338,948,205,472 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 918,072,924 | 9,593,215,593 |
| - Doanh thu bán vật tư | 976,545,850 | 1,237,664,930 |
| - Doanh thu khác | 8,955,466,928 | 166,216,465 |
| **Cộng** | **1,096,124,019,058** | **938,012,953,229** |

| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Chiết khấu thương mại | 20,079,326,088 | 21,982,294,565 |
| - Hàng bán bị trả lại | - | 195,194,397 |
| **Cộng** - | **20,079,326,088** | **22,177,488,962** |

| 3- Giá vốn hàng bán | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 370,758,674,727 | 487,209,510,366 |
| - Giá vốn hàng hoá đã bán | 599,858,918,402 | 324,489,993,687 |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| - Giá vốn của vật tư đã bán | 702,854,383 | 1,001,830,193 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (636,210,928) | (46,644,936) |
| **Cộng** - | **970,684,236,584** | **812,654,689,310** |

| 4- Doanh thu hoạt động tài chính | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 19,099,476,682 | 233,630,318 |
| - Lãi chệnh lệch tỷ giá | 550,399,557 | 2,232,048,894 |
| **Cộng** - | **19,649,876,239** | **2,465,679,212** |

| 5- Chi phí tài chính | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 23,971,283,502 | 15,319,397,946 |
| - Chiết khấu thanh toán | 3,061,769,000 | 3,420,297,000 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 657,206,907 | 1,022,686,376 |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (2,493,935,701) | (1,142,538,792) |
| **Cộng** - | **25,196,323,708** | **18,619,842,530** |

| 6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| a- Các khoản chi phí bán hàng | | |
| + Chi phí nhân viên | 4,159,435,411 | 4,686,866,283 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10,650,964,468 | 14,241,541,705 |
| + Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm | 835,362,602 | 962,198,599 |
| + Các khoản chi phí bán hàng khác | 1,570,738,206 | 2,619,798,322 |
| **Cộng** - - | **17,216,500,687** | **22,510,404,909** |
| b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| + Chi phí nhân viên quản lý | 18,630,411,107 | 17,704,128,687 |
| + Thuế, phí và lệ phí | 3,177,298,757 | 12,968,932,614 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7,434,488,512 | 6,741,334,997 |
| + Chi phí dự phòng | 4,851,149,902 | (1,177,692,045) |
| + Các khoản chi phí QLDN khác | 9,473,385,785 | 5,963,157,579 |
| **Cộng** - - | **43,566,734,063** | **42,199,861,832** |

| 7- Thu nhập khác | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Các khoản khác | 1,616,618,549 | 618,380,571 |
| **Cộng** - | **1,616,618,549** | **618,380,571** |

| 8- Chi phí khác | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thanh lý TSCĐ | 238,923,846 | - |
| - Các khoản khác | 94,303,035 | 29,471,239 |
| **Cộng** - | **333,226,881** | **29,471,239** |

| 9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 215,289,495,193 | 413,643,013,894 |
| - Chi phí nhân công | 58,082,189,746 | 76,346,108,719 |
| *Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp* | *50,777,829,305* | *67,515,300,000* |
| - Khấu hao tài sản cố định | 5,605,315,976 | 7,437,064,683 |
| - Trích lập/Hoàn nhập dự phòng | 3,983,600,727 | (1,391,391,755) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33,908,145,471 | 45,768,352,542 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 31,402,654,477 | 34,780,631,520 |
| **Cộng** | **348,271,401,590** | **576,583,779,603** |

| 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| **a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **40,314,165,835** | **22,905,254,230** |
| **b- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế** | **2,073,390,664** | **4,757,728,141** |
| *- Cộng các khoản chi phí không được trừ* | *2,073,390,664* | *4,757,728,141* |
| *- Các khoản điều chỉnh giảm* | *18,750,000,000* | - |
| **c- Thu nhập chịu thuế TNDN** | **23,637,556,499** | **27,662,982,371** |
| **e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành** | | |
| - Thu nhập chịu thuế 20% | 20% | 20% |
| **g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành** | **4,727,511,300** | **5,532,596,474** |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **4,727,511,300** | **5,532,596,474** |

| 11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 35,586,654,535 | 17,372,657,756 |
| b. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 35,586,654,535 | 17,372,657,756 |
| c. CPhiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ: | 36,484,124 | 36,484,124 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu: | 975 | 476 |

## VI- Những thông tin khác

### 1- Nghiệp vụ với các bên liên quan

### a. Danh sách các bên liên quan

| Các bên liên quan | Quan hệ |
|---|---|
| Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn (TĐHS) | Công ty mẹ |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (TĐHCVN) | Cổ đông lớn |
| Công ty CP Sao Vàng Hoành Sơn | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Sao Vàng Hoành Sơn | Công ty liên kết |
| Công ty CP tập đoàn bia Hà Nội | CT liên quan đến CTHĐQT |
| Công ty CP tư vấn đầu tư và XD TM Việt Anh | CT liên quan đến CTHĐQT |
| Công ty CP đầu tư và phát triển Hoành Sơn | CT cùng TĐHS |
| Công ty CP đầu tư New Construcsion | CT liên quan đến CTHĐQT |

### b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

**Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| **Bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **318,330,500** | **198,101,328,073** |
| Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn | - | 198,101,328,073 |
| Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn | 318,330,500 | - |
| **Mua hàng hóa và dịch vụ** | **1,023,159,600** | **1,109,602,800** |
| Công ty CP ĐT và phát triển Hoành Sơn | - | - |
| Công ty CP tư vấn ĐT và XD TM Việt Anh | - | - |
| Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn | 1,023,159,600 | 1,109,602,800 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn khác** | **4,714,141,242,926** | - |
| Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn | 4,695,391,242,926 | - |
| Công ty CP Sao Vàng- Hoành Sơn | 18,750,000,000 | - |
| **Trả trước cho người bán** | **10,103,009,284** | - |
| Công ty CP đầu tư New Construcsion | 10,103,009,284 | |
| **Phải trả cổ tức, lợi nhuận** | **9,678,962,000** | **14,518,443,000** |
| Tập đoàn hoá chất Việt Nam | 4,041,646,000 | 6,062,469,000 |
| Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn | 5,637,316,000 | 8,455,974,000 |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Các khoản phải thu khách hàng** | **456,582,050** | **456,582,050** |
| Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn | 445,582,050 | 445,582,050 |
| Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn | - | - |
| Công ty CP tập đoàn bia Hà Nội | 11,000,000 | 11,000,000 |
| **Các khoản phải trả người bán** | **3,858,941,817** | **2,753,929,449** |
| Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn | 3,858,941,817 | 2,753,929,449 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn khác** | **4,712,422,747,517** | - |
| Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn | 4,693,672,747,517 | - |
| Công ty CP Sao Vàng- Hoành Sơn | 18,750,000,000 | - |
| **Khoản người mua ứng trước tiền hàng** | **2,628,528,104** | **2,628,528,104** |
| Công ty CP đầu tư New Construcsion | 2,628,528,104 | 2,628,528,104 |
| **Trả trước cho người bán** | **10,103,009,284** | - |
| Công ty CP đầu tư New Construcsion | 10,103,009,284 | - |
| **Phải trả cổ tức, lợi nhuận** | - | - |
| Công ty CP tập đoàn Hoành Sơn | - | - |
| Tập đoàn hóa chất Việt Nam | - | - |
| **Khoản phải trả dài hạn khác** | **143,500,000,000** | **143,500,000,000** |
| Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn | 143,500,000,000 | 143,500,000,000 |

**c. Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:**

| | | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| **Thù Lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát** | **Chức vụ** | **227,500,000** | **165,000,000** |
| Phạm Hoành Sơn | Chủ tịch HĐQT | 45,000,000 | 30,000,000 |
| Nguyễn Việt Hùng | Thành viên HĐQT | 36,000,000 | 24,000,000 |
| Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên HĐQT( miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026) | 16,000,000 | 24,000,000 |
| Nguyễn Đình Sơn | Thành viên HĐQT | 36,000,000 | 24,000,000 |
| Lương Xuân Hoàng | Thành viên HĐQT | 36,000,000 | 24,000,000 |
| Vi Xuân Hải | Thành viên HĐQT( bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026) | - | |
| Nguyễn Trung Hòa | Trưởng BKS( miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026) | 16,000,000 | 24,000,000 |
| Trần Thị Thanh Huyền | Trưởng BKS( bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026) | 20,000,000 | - |
| Hoàng Văn Hòa | Thành viên BKS( miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026) | 10,000,000 | 15,000,000 |
| Nguyễn Việt Thắng | Thành viên BKS( bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026) | 12,500,000 | - |
| Nguyễn Quang Huy | Thành viên BKS ( bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2025) | - | - |
| **Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc** | **Chức vụ** | **1,617,801,123** | **1,273,628,200** |
| Nguyễn Việt Hùng | Tổng giám đốc | 482,858,600 | 494,160,600 |
| Nguyễn Thanh Tùng | Phó tổng giám đốc | 411,652,600 | 406,612,600 |
| Nguyễn Quang Hào | Phó tổng giám đốc | 386,340,000 | 372,855,000 |
| Lê Đình Hùng | Phó tổng giám đốc | 336,949,923 | - |
| **Thu nhập Kế Toán Trưởng** | **Chức vụ** | **378,669,500** | **370,415,000** |
| Trần Minh Tuấn | Kế toán trưởng | 378,669,500 | 370,415,000 |
| **Thu nhập Ban Kiểm Soát** | **Chức vụ** | **378,682,605** | **466,124,707** |
| Nguyễn Trung Hòa | Trưởng BKS( miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026) | 167,846,156 | 275,902,727 |
| Hoàng Văn Hòa | Thành viên BKS( miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026) | 128,501,015 | 190,221,980 |
| Nguyễn Việt Thắng | Thành viên BKS( bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026) | 82,335,434 | - |
| **Tổng Cộng** | | **2,602,653,228** | **2,275,167,907** |

**2. Công cụ tài chính**

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 33,349,653,574 | | 31,713,845,250 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 5,179,375,524,542 | (18,041,654,555) | 479,944,589,639 | (13,190,504,653) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 513,444,062,358 | (1,302,098,952) | 513,444,062,358 | (3,796,034,653) |
| **Cộng** | **5,726,169,240,474** | **(19,343,753,507)** | **1,025,102,497,247** | **(16,986,539,306)** |

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| Vay và nợ | 404,585,873,332 | 473,672,095,655 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 186,028,031,190 | 238,649,829,715 |
| Chi phí phải trả | 6,636,984,011 | 6,247,141,610 |
| **Cộng** | **597,250,888,533** | **718,569,066,980** |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**2.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro về giá:**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro về ngoại tệ:**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro về lãi suất:**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

| **Tại ngày 30/09/2026** | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 33,349,653,574 | | 0 | 33,349,653,574 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 5,159,320,869,987 | 2,013,000,000 | 0 | 5,161,333,869,987 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | | 512,141,963,406 | 512,141,963,406 |
| **Cộng** | **5,192,670,523,561** | **2,013,000,000** | **512,141,963,406** | **5,706,825,486,967** |

| **Tại ngày 01/01/2026** | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 31,713,845,250 | | | 31,713,845,250 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 464,741,084,986 | 2,013,000,000 | | 466,754,084,986 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | | 509,648,027,705 | 509,648,027,705 |
| **Cộng** | **496,454,930,236** | **2,013,000,000** | **509,648,027,705** | **1,008,115,957,941** |

**2.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| **Tại ngày 30/09/2026** | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Vay và nợ | 385,048,251,852 | 19,537,621,480 | | 404,585,873,332 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 42,528,031,190 | 143,500,000,000 | | 186,028,031,190 |
| Chi phí phải trả | 6,636,984,011 | 0 | | 6,636,984,011 |
| **Cộng** | **434,213,267,053** | **163,037,621,480** | **0** | **597,250,888,533** |

| **Tại ngày 01/01/2026** | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Vay và nợ | 470,997,604,774 | 2,674,490,881 | 0 | 473,672,095,655 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 95,149,829,715 | 143,500,000,000 | 0 | 238,649,829,715 |
| Chi phí phải trả | 6,247,141,610 | 0 | 0 | 6,247,141,610 |
| **Cộng** | **572,394,576,099** | **146,174,490,881** | **0** | **718,569,066,980** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

**3- Báo cáo bộ phận**

**3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh**

**a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2026:**

| | Sản xuất | Thương mại | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| Tài sản bộ phận | 164,100,837,174 | 402,927,472,106 | 2,246,937,461 | 569,275,246,741 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 5,347,665,125,417 |
| **Tổng cộng tài sản** | | | | **5,916,940,372,158** |
| | | | | |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 45,096,268,524 | 3,580,279,898 | 5,764,252,689 | 54,440,801,111 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 5,273,229,273,373 |
| **Tổng cộng nợ phải trả** | | | | **5,327,670,074,484** |

**b. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025:**

| | Sản xuất | Thương mại | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| Tài sản bộ phận | 323,207,078,583 | 405,733,352,105 | 3,748,544,913 | 732,688,975,601 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 608,693,151,659 |
| **Tổng cộng tài sản** | | | | **1,341,382,127,260** |
| | | | | |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 98,699,839,244 | 3,399,619,898 | 12,999,526 | 102,112,458,668 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 671,898,744,434 |
| **Tổng cộng nợ phải trả** | | | | **774,011,203,102** |

**c. Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này tại 30 tháng 09 năm 2026:**

| | Sản xuất | Thương mại | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 436,380,960,823 | 629,790,192,295 | 9,873,539,852 | 1,076,044,692,970 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 372,726,379,091 | 597,957,857,493 | | 970,684,236,584 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | | **105,360,456,386** |
| Chi phí hoạt động chung | | | | 60,783,234,750 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 19,649,876,239 |
| Chi phí tài chính | | | | 25,196,323,708 |
| Doanh thu khác | | | | 1,616,618,549 |
| Chi phí khác | | | | 333,226,881 |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | | **40,314,165,835** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | 4,727,511,300 |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | | | **35,586,654,535** |

**d. Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ trước tại 30 tháng 09 năm 2025:**

| | Sản xuất | Thương mại | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần vê bán hàng và cung cấp dịch vụ | 567,127,826,737 | 338,948,205,472 | 9,759,432,058 | 915,835,464,267 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 490,196,805,623 | 322,457,883,687 | | 812,654,689,310 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | | **103,180,774,957** |
| Chi phí hoạt động chung | | | | 64,710,266,741 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 2,465,679,212 |
| Chi phí tài chính | | | | 18,619,842,530 |
| Doanh thu khác | | | | 618,380,571 |
| Chi phí khác | | | | 29,471,239 |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | | **22,905,254,230** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | 5,532,596,474 |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | | | **17,372,657,756** |

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

**3.2- Theo khu vực địa lý**

**a. Báo cáo cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026:**

| | Xuất khẩu | Trong nước | Cộng |
|---|---|---|---|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 33,140,447,643 | 1,042,904,245,327 | 1,076,044,692,970 |
| - Tài sản bộ phận | | | 5,916,940,372,158 |
| - Tổng chi phí mua tài sản | | | 8,237,857,805 |

**b. Báo cáo cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025:**

| | Xuất khẩu | Trong nước | Cộng |
|---|---|---|---|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 76,900,803,638 | 838,934,660,629 | 915,835,464,267 |
| - Tài sản bộ phận | | | 1,255,046,048,047 |
| - Tổng chi phí mua tài sản | | | 8,707,993,538 |

**4- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

a. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

*Hà Nội , ngày 19 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| ( Ký tên) | ( Ký tên) | ( Ký tên, đóng dấu) |
| Lê Lan Phương | Trần Minh Tuấn | Nguyễn Việt Hùng |

M.S.D.N: 0100100... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

C.T.C.P